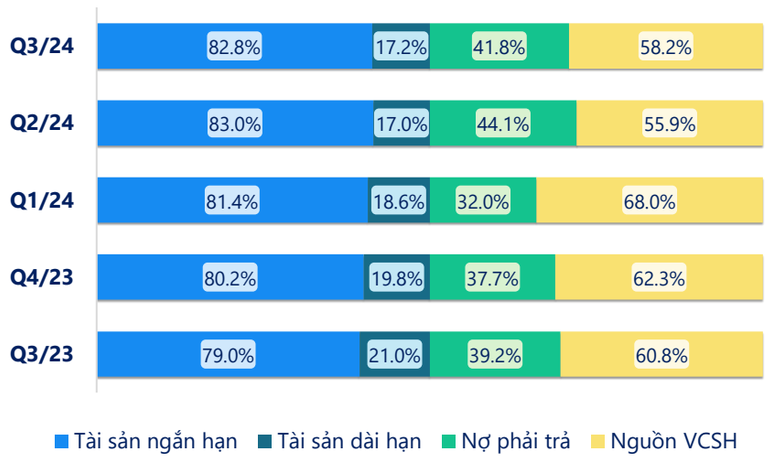
FireAnt

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,189
SL cổ phiếu LH	23,777,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	606
P/E	8.5
EPS	2,990

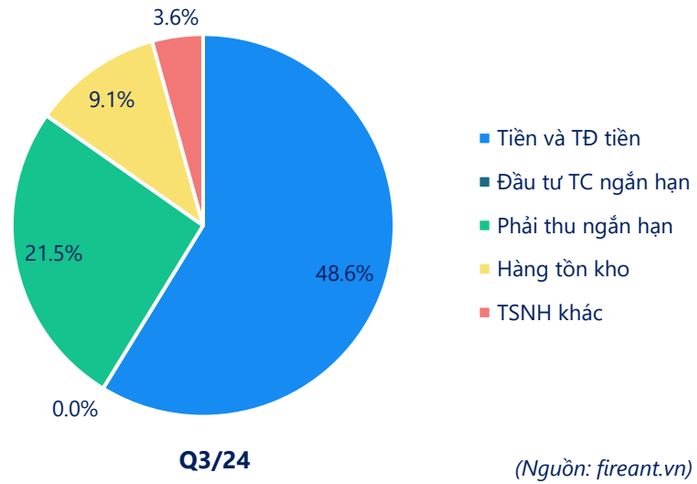
	YTD	1T	3T	6T
HNI	32.4%	-3.4%	7.6%	28.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



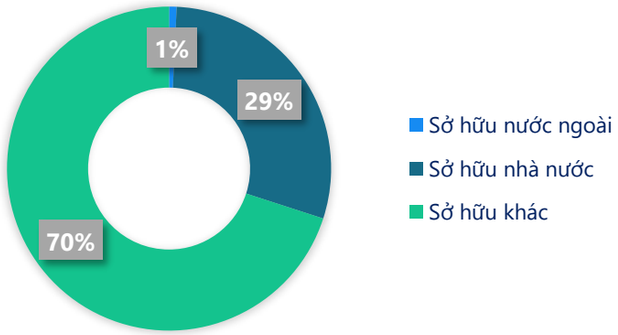
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



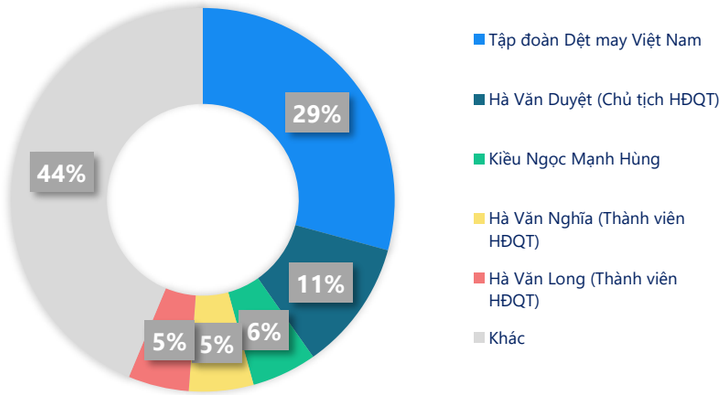
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



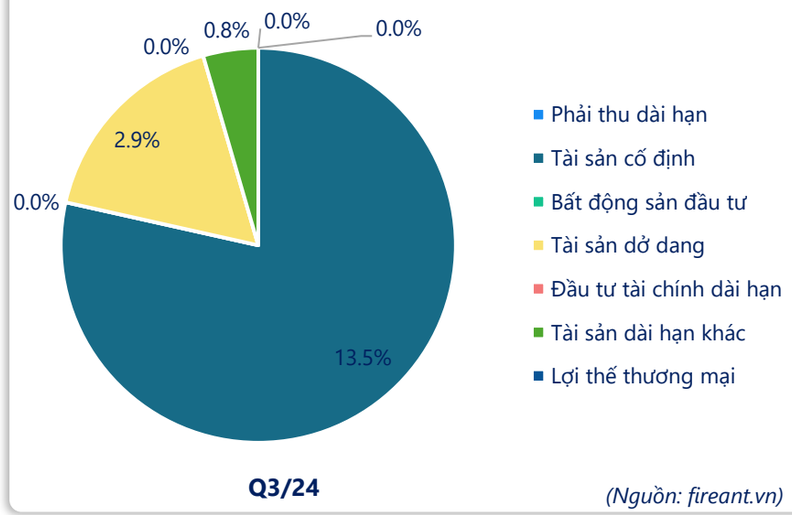
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

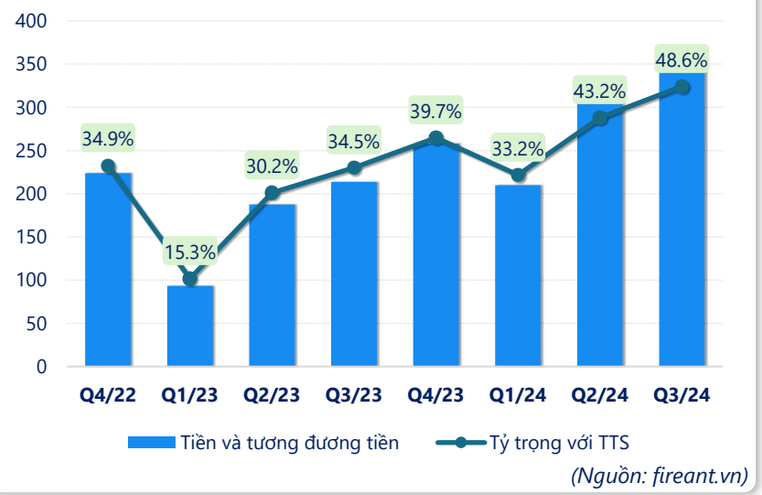


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

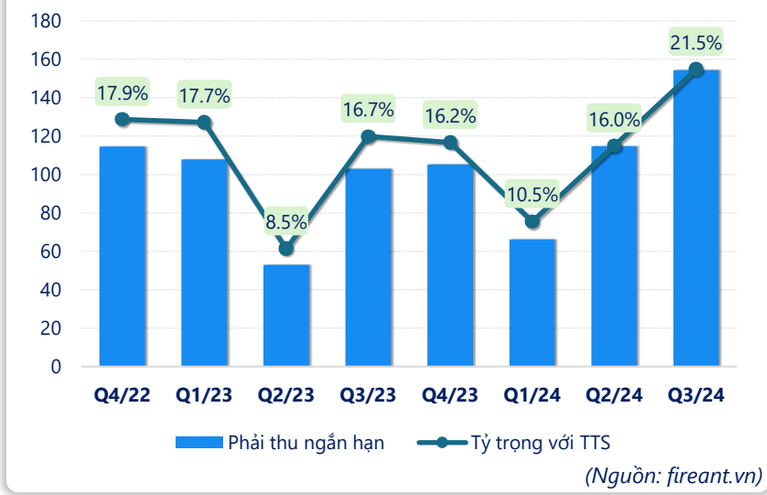
CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Tiền và tương đương tiền



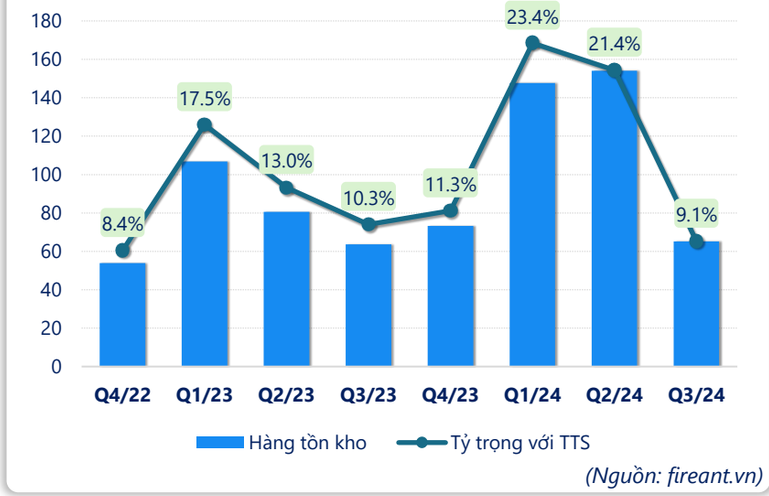
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



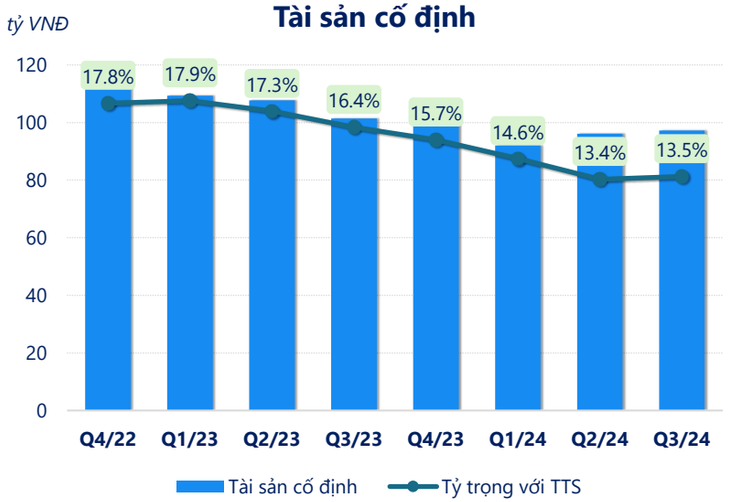
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



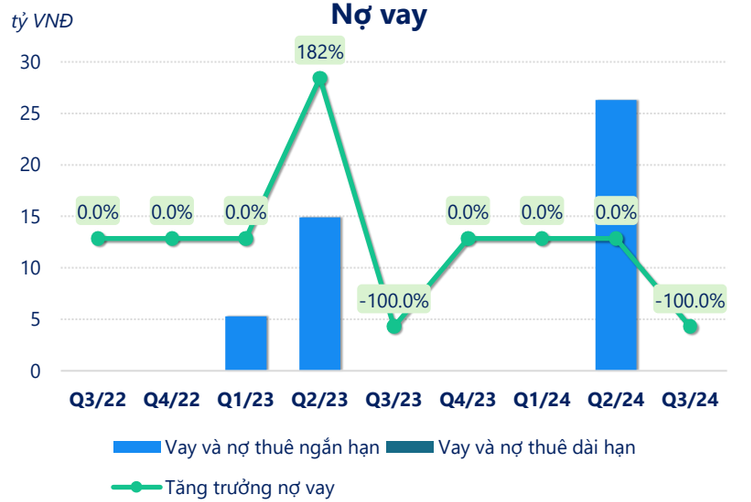
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



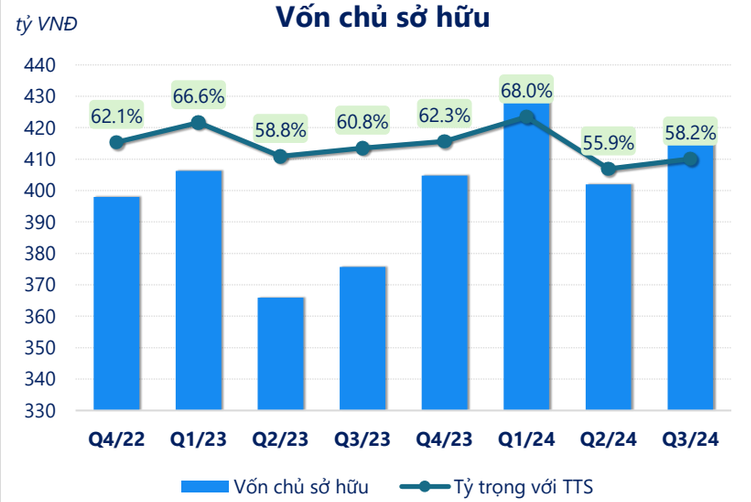
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

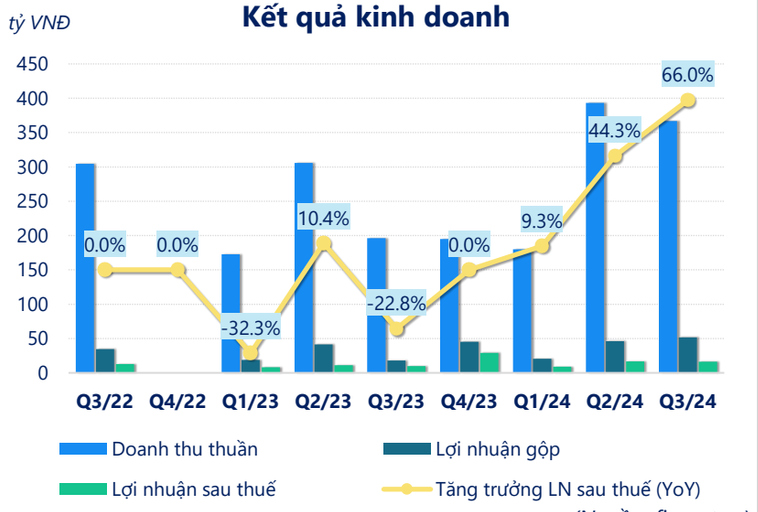


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

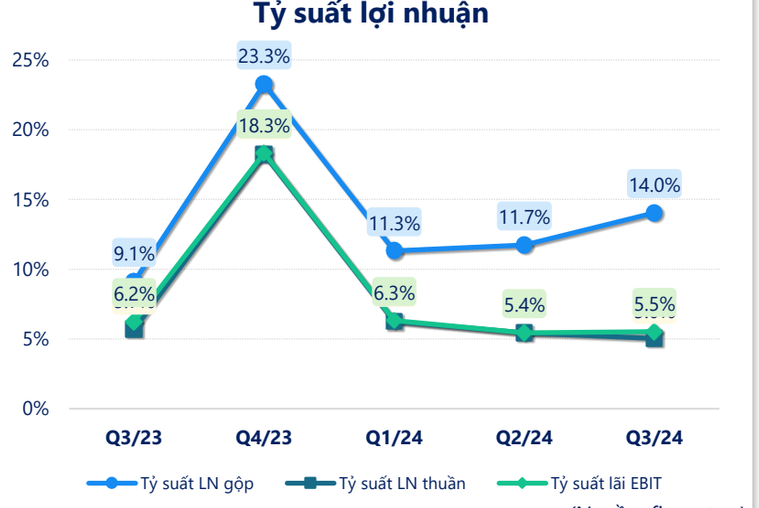
CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Kết quả kinh doanh



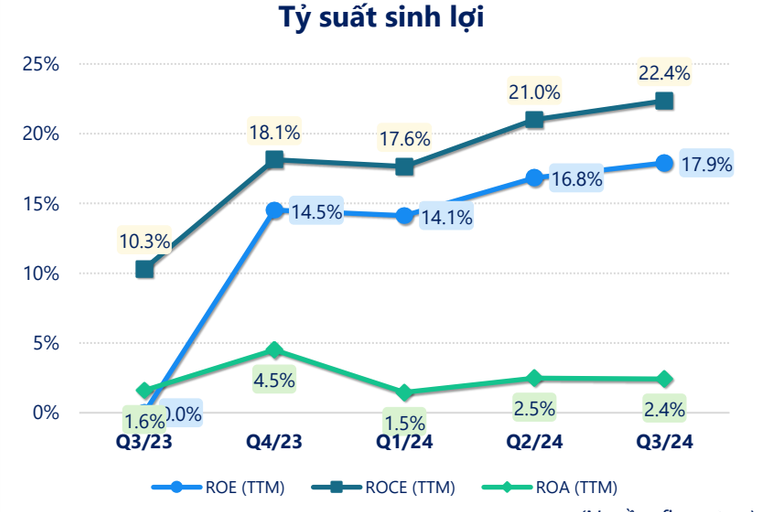
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



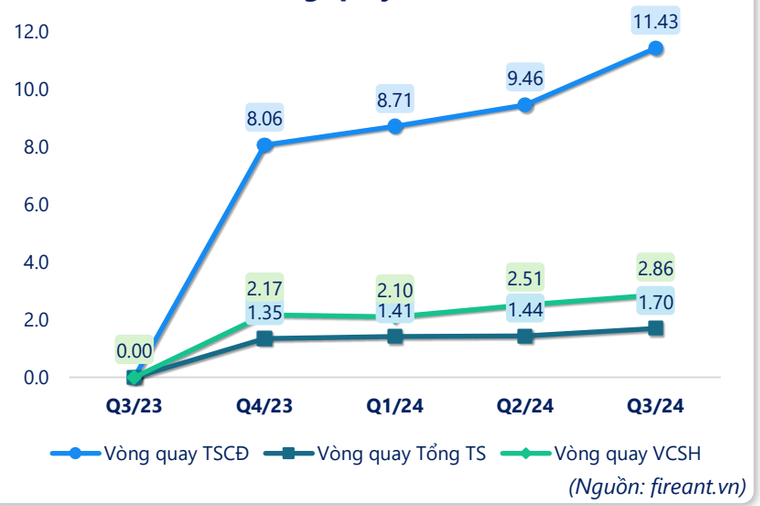
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



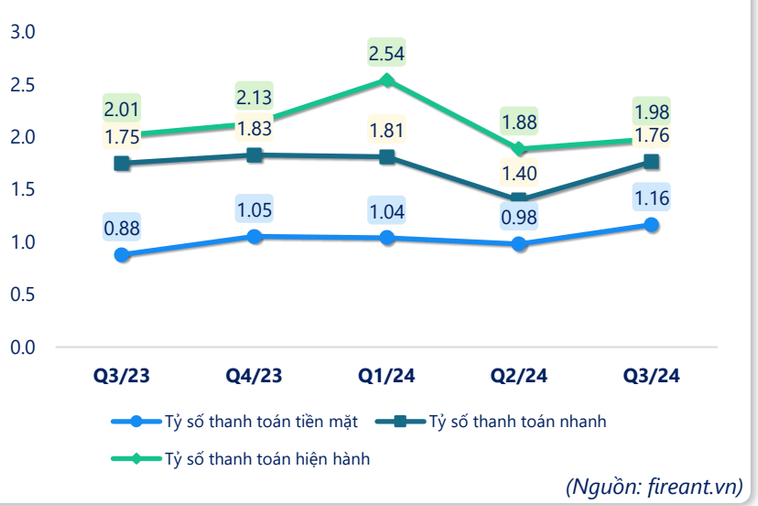
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



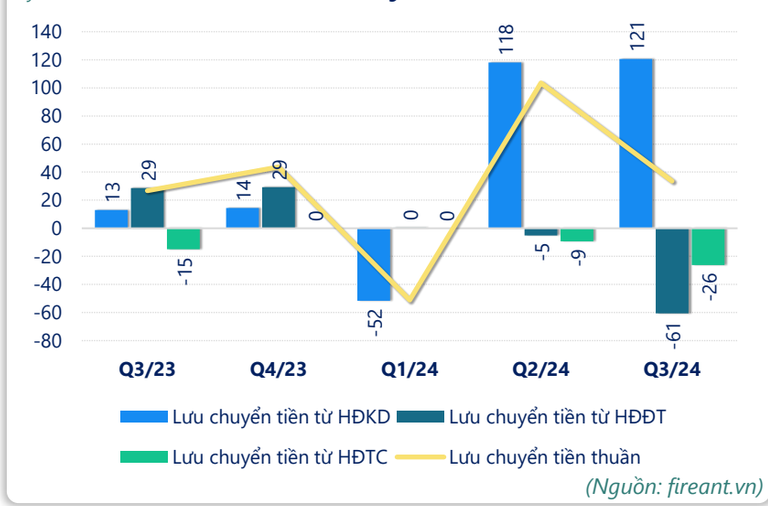
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**718**	**650**	**10.5%**
Tài sản ngắn hạn	594	521	14.1%
Tiền và tương đương tiền	349	258	35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	105	46.7%
Hàng tồn kho	65.1	73.2	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	84.3	-69.7%
Tài sản dài hạn	**124**	**129**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	97.2	102	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.0	21.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.58**	**6.15**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	300	230	30.6%
Nợ ngắn hạn	**300**	**230**	**30.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.4	26.2	73.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**420**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**418**	**420**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	196	195	180	393	367
Giá vốn hàng bán	178	149	160	347	315
Lợi nhuận gộp	17.9	45.3	20.4	46.1	51.5
Doanh thu HĐTC	7.84	6.65	5.55	7.23	1.92
Chi phí TC	1.50	1.45	0.86	2.30	7.87
Chi phí lãi vay	0.01	0	0	0.14	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.67	2.43	3.07	5.66	10.8
Chi phí QLDN	9.36	12.6	10.7	23.9	16.3
LN thuần từ HĐKD	11.2	35.5	11.3	21.4	18.5
Lợi nhuận khác	1.04	0.18	0.11	-0.18	1.81
LN trước thuế	12.2	35.7	11.4	21.2	20.3
Lợi nhuận sau thuế	9.78	29.1	9.10	16.7	16.2
LNST của CĐ cty mẹ	9.78	29.1	9.10	16.7	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	14.5	-51.5	118	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.6	29.2	0.45	-5.11	-60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.9	0	0	-9.38	-26.3
Tiền đầu kỳ	188	213	258	210	311
Lưu chuyển tiền thuần	**26.8**	**43.7**	**-51.1**	**104**	**33.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.93	0.83	2.98	-2.80	5.01
Tiền cuối kỳ	213	258	210	311	349

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic